

TRANG PHỤC CỦA NGƯỜI NÙNG Ở TỈNH LẠNG SƠN

LÊ VĂN BÉ

Số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989, người Nùng ở tỉnh Lạng Sơn có 280.010 người⁽¹⁾ chiếm khoảng 43,8% dân số toàn tỉnh. Người Nùng tự gọi là *Cần Nùng* (tức người Nùng). Họ sống xen kẽ và có ảnh hưởng sâu sắc với văn hoá Tày.

Theo các cụ già, người Nùng ở đây có 3 nhóm địa phương: Nùng Cháo, Nùng Inh và Nùng Phàn Slinh và phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh⁽²⁾. Người Nùng có bộ phận cư trú lâu đời ở vùng này, nhưng cũng có nhóm địa phương nằm trong khối dân tộc Choang ở Trung Quốc mới di chuyển sang đây trên dưới 10 đời (khoảng 200 – 300 năm). Nguyên nhân của các cuộc chuyển cư này chủ yếu do bị áp bức bóc lột, bị chèn ép, nhất là bị tàn sát sau những cuộc khởi nghĩa không thành công hoặc do loạn lạc, cướp bóc, do thiếu ruộng đất đã thúc đẩy họ đi tìm quê hương mới.

Sự di chuyển cư của người Nùng vào Việt Nam trải qua một thời gian dài, lúc ô ạt, khi lẻ tẻ lại từ nhiều địa phương khác nhau ở miền nam Trung Quốc, nên nhiều nhóm địa phương nói không hiểu nhau, đôi khi giữa các nhóm khi giao tiếp phải thông qua ngôn ngữ trung gian.

Người Nùng đa phần cư trú ở thung lũng (*dân ở lũng*) ít có cánh đồng rộng. Một số nhóm phải đến cư trú ở vùng sâu, vùng xa khai thác đất dốc thành hệ thống ruộng bậc thang; nhiều gia đình còn giành dụm tiền để mua lại ruộng đất của người Tày. Như vậy, cũng như người Tày, người Nùng đã có quá trình định cư canh tác ruộng nước, trong đó ruộng bậc thang chiếm tỷ lệ đáng kể và có bộ phận còn khai

1. Tổng điều tra dân số Việt Nam, *Kết quả điều tra toàn diện*, tập I. H. 1991, tr.66.

2. Theo tài liệu của Ban dân tộc Tỉnh uỷ: Lạng Sơn có 3 nhóm Nùng và cư trú chủ yếu ở các địa phương sau:

Nùng Cháo: An Hùng, Khánh Long, Tân Lang, Nam La, Gia Miễn, Tân Việt (Văn Lãng); Chí Minh, Quốc Khánh, Chi Phương, Đề Thám (Tràng Định); Thạch Lâm, Hợp Thành, Bảo Lâm (Cao Lộc); Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hoà (Bình Gia); Tư Đoàn, Tĩnh Bắc, Tam Gia (Lộc Bình); Đô Lương, Hoà Thắng (Hữu Lũng); Thượng Cường, Vạn Linh (Chi Lăng).

Nùng Inh: Tràng Phái, Văn An, Đại An (Văn Quan); Yên Vương, Cai Kinh, Đồng Hiếu, Thanh Sơn (Hữu Lũng); Gia Lộc, Thượng Cường, Vạn Linh, Hoà Bình, Chi Lăng (Chi Lăng).

Nùng Phàn Slinh: Thiện Thuật, Thiện Hoà, Thiện Long, Hoà Bình, Yên Lễ, Quang Trung, Minh Khai (Bình Gia); Vạn Thủy (Bắc Sơn); Bằng Khánh, Đồng Bực, Khuyết Xá, Hiếu Khánh, Yên Khoái, Như Khê, Minh Phát, Quan Bản (Lộc Bình); Nậm Nham, Đồ Sơn, Đồng Tâm (Hữu Lũng); Văn An, Chiến Thắng, Bắc Thủy, Liên Sơn, Tân Sơn (Chi Lăng); Tân Thanh, Hải Yến, Cao Lâu, Xuất Lễ, Lộc Thanh (Cao Lộc); Tượng Năng, Vĩnh Lại, Yên Phúc, Hoà Bình (Văn Quan).

thác nương rẫy. Điều đó chứng tỏ, người Nùng là cư dân nông nghiệp, có nghề thủ công trồng bông, trồng dâu nuôi tằm dệt vải lụa, hay nói một cách khác, người Nùng có nền kinh tế tự cung tự cấp, đáp ứng được những nhu cầu tối thiểu của con người về ăn, ở và mặc. Vậy, trang phục người Nùng trước đây và hiện nay ra sao, cái gì còn là sắc thái truyền thống của dân tộc Nùng, cái gì đã thay đổi theo nhịp sống thời đại ?.

I. Y PHỤC TRUYỀN THỐNG

1. Y phục nam

a. Đồ đội đầu:

Trước Cách mạng tháng Tám, đàn ông Nùng để tóc dài búi sau gáy, hoặc cạo sạch tóc xung quanh chỉ để một chỏm tóc dài ở đỉnh đầu. Kiểu để tóc này rất phổ biến ở nhiều vùng dân tộc miền núi miền Bắc nước ta và vùng phía nam Trung Quốc. Đến nay, đàn ông cắt tóc ngắn như người Kinh ở miền xuôi, hay như Tày và một số dân tộc khác. Khi ra khỏi nhà, họ không để đầu trần mà quấn khăn hoặc đội mũ lưỡi trai.

Khăn (*bầu*) dệt bằng sợi bông hay sợi tơ tằm nhuộm chàm, không có hoa văn. Khăn dài 1,5 - 2m, rộng 25 - 30cm xung quanh viền chỉ đỏ hoặc chỉ xanh. Các nhóm Nùng, quấn khăn ngang có hình chữ nhân () trước trán, hoặc quấn tương tự như kiểu khăn người Dao Lô Gang tức khăn được gấp nếp cẩn thận rồi vấn lên đầu nhiều vòng tạo thành một cái vành phía dưới nhỏ, lên cao loe rộng, đầu khăn dặt vào bên trong. Người giàu khăn bằng the, lụa và vấn khăn theo kiểu khăn xếp của nam người Kinh.

Mũ lưỡi trai khâu bằng vải chàm tự dệt rất phổ biến ở người Nùng và cả người Tày. Đây là loại mũ che đầu suốt cả ngày chỉ trừ lúc đi ngủ, giống kiểu mũ công nhân làm trong các nhà máy.

Nón có hai loại, một loại đan dày bằng nan giang mảnh và một loại đan theo kiểu mắt cáo bên trong ngoài lớp lá cọ non. Nón rộng vành và có chóp nhọn như nón nan của người Tày hay một số dân tộc khác vùng phía Bắc.

Đồng bào tự làm ô để che đầu khi mưa nắng khi đi chơi, đi hội. Xương ô làm bằng song và mây, còn vải che là vải chàm tự dệt. Ngày nay phần lớn họ mua ô ở chợ huyện hoặc mua của đồng bào bên kia biên giới.

b. Đồ mặc

Áo (*shưa*) có một kiểu 4 thân. Áo 4 thân còn gọi là áo cánh mở tà trước ngực và giống áo tứ thân của người Kinh ở đồng bằng. Áo có 4 túi may bên ngoài không có nắp và có hàng cúc vải 7 chiếc. Túi áo phía trên thường để tiền, giấy tờ tùy thân, còn 2 túi dưới đựng ống thuốc lào, chum chìa khoá, con dao nhíp... Áo loại này trước kia không có cổ hoặc cổ rất thấp gắn liền với lá sen bên trong, nay họ may cổ cao 3cm, tà áo xẻ cao, ống tay rộng, gấu to và mặc dài đến giữa mông. Áo nam giới

không có hoa văn cầu kỳ, chỉ thêu chỉ đỏ ở cổ áo, nẹp ngực và đường xẻ tà. Hoa văn là đường thêu (đường thẳng song song), nốt khâu, túm chỉ ở chỗ xẻ tà.

Quần (*khỏa*) may bằng vải chàm khổ hẹp 40 cm, cắt kiểu chân què cạp lá toạ. Cạp quần rộng 15cm không có đường luôn dây rút bằng vải tiết kiệm từ quần áo cũ màu trắng hoặc màu chàm; khi mặc vận mỗi về phía trước rồi buộc dây vải ra ngoài. Cách cắt quần như sau: do khổ vải hẹp mà cần đứng rộng nên người ta phải lấy hai mảnh gấp chồng nhau chéo đứng, còn chiều dài tùy theo người mặc, rồi cắt lượn đứng quần còn phần ống được gập nối thêm 2 mảnh vải nhỏ khâu ghép lại. Chính cách may như thế, cho nên có người còn gọi là quần đứng chéo. Cạp quần làm bằng vải tận dụng cắt ra từ quần áo cũ may ghép vào. Người Nùng có tập quán may rộng. Nếu so sánh quần của người Tày và Nùng, thì ống quần người Tày may hẹp hơn, gấu và cạp quần nhỏ hơn người Nùng. Nếu so sánh giữa người Tày và người Nùng thì hai người cùng chiều cao (1,64cm) người Tày dài 95cm, ống rộng 30cm, độ cao của đứng 30cm; còn ở người Nùng là 85, 35, 33cm. Như vậy, có thể nói người Nùng ở Lạng Sơn mặc ngắn nhưng rộng hơn người Tày.

c. Đồ mang ở chân

Trước Cách mạng tháng Tám, nam giới Nùng thường đi chân đất, khi đi xa hoặc tham dự các sinh hoạt văn hoá cộng đồng (các dịp lễ hội, cưới xin, ma chay...) họ mới đi giày vải. Đế giày khâu bằng nhiều lớp vải hay bẹ măng rừng, bẹ móc, bẹ ngô. Giày khâu kiểu mũi tròn, cổ cao có đính dây buộc.

2. Y phục nữ

Y phục nữ gồm có bộ khăn đội đầu, đồ mặc (áo, váy, quần, thắt lưng), đồ mang ở chân (tất, xà cạp, giày vải) và những loại y phục khác như tạp dề, đệm vai, túi đeo. Màu sắc chính của y phục là màu chàm song sắc độ ở mỗi nhóm có sự khác nhau.

a. Bộ đội đầu

Khăn đội đầu (*bầu*) có các loại khăn: khăn quấn đầu và khăn vuông.

- Khăn quấn đầu dài một sải tay (1,5m) rộng 16 - 20cm nhuộm chàm. Đầu khăn không kết tua mà viền và điểm xuyết những sợi chỉ màu. Sau khi quấn tóc quanh đầu dùng khăn này bên ngoài tóc, đuôi khăn lồng vào phía trong sau gáy.

- Khăn vuông mỗi cạnh khoảng 45 - 50cm bằng vải chàm, không có hoa văn, viền xung quanh bằng những sợi chỉ màu. Khi đi làm, phụ nữ đội khăn vuông trên đầu nhằm che nắng, bảo vệ tóc khỏi bị bụi bám.

Nón đan bằng giang, nửa, vành rộng và có chóp nhọn. Nón của phụ nữ về hình thức kiểu dáng giống nón của nam giới. Song nón phụ nữ, nhất là thanh nữ làm đẹp hơn, thanh mảnh hơn.

Ô tự làm bằng vải chàm, xương, cán ô làm bằng cây mây và song, giống như ô của nam.

b. Đồ mặc

Áo (*shua*) có 2 loại: áo 4 thân và áo 5 thân.

- Áo 4 thân cổ tròn cao, xẻ ngực, nẹp và gấu áo rộng, có 9 cúc vải, 2 túi nhỏ ở phía dưới vạt áo; ống tay ngắn chỉ đến khuỷ; áo may hơi thắt eo và dài chấm hông. Áo loại này chỉ mặc lót bên trong áo dài 5 thân hoặc mặc lúc ở nhà.

- Áo 5 thân (*shua pài*), là loại áo cổ đứng, có 5 cúc vải hoặc cúc đồng cài bên nách phải, tà áo xẻ cao, đỉnh tà viền chỉ đỏ; gấu và nẹp tà may rộng; thân và ống tay áo rộng. Áo dài 5 thân mặc ngang đùi hoặc có nhóm mặc gần đến đầu gối.

Cách cắt may áo nữ Nùng Phần Slinh là lấy một mảnh vải vắt qua vai làm sao đủ cả chiều dài vạt trước và vạt sau và một mảnh vải vắt qua vai lấy đủ vạt sau, còn vạt trước đến ngang bụng. Phần thân ngắn này sau khâu thành thân phụ phía trong. Khi may áo người ta cắt tiếp một thân trước bên phải để khâu nối liền với thân bên trái. Thân này được tạo nẹp ngực và khếp vào để cài cúc bên nách phải. Như vậy áo được xẻ từ chính giữa cổ chéo sang nách phải, cài cúc giữa cổ trước ngực sang cúc ở nách phải và xuống cúc chỗ xẻ tà. Trên cơ sở thân áo như vậy, ống tay áo được cắt nối thêm vải cho dài đủ đến cổ tay. Phần nẹp ngực thân áo bên phải và hai đầu ống tay khâu đắp thêm miếng vải khác màu. Độ rộng của mảnh vải này thường 5-10cm.

Quần phụ nữ cả ba nhóm đều mặc quần chân què cạp lá toạ (như kiểu quần thường của người Kinh) giống kiểu quần của nam giới.

Váy (*shin*) của người Nùng ở vùng này là loại váy kín. Váy có 3 phần: cạp, thân và gấu. Cạp rộng 15 - 20cm, can bằng miếng vải khác màu có thể là vải hoa, vải đỏ, vải trắng... tận dụng của áo, quần cũ trước đây không khâu luôn dải rút. Người Nùng gọi cạp váy là đầu váy. Đầu váy ở phía trên và gấu váy (hay còn gọi là chân váy) ở phía dưới. Chân váy viền hoặc đắp thêm mảnh vải khác màu vào phía trong vừa tạo cho gấu váy cứng và thêm độ thẩm mỹ. Thân váy là các mảnh vải khổ 40cm khâu kín lại và có chiều dài, rộng tùy thuộc vào người sử dụng. Thường người Nùng mặc váy dài đến mắt cá chân và hơi bó vào người. Khi mặc váy, phụ nữ buộc hai đầu cạp về phía trước rồi buộc dây lưng ra bên ngoài để cố định váy trên người. Khi làm việc ở nhà, đi chợ, đi hội mặc váy dài đến mắt cá chân còn khi lao động họ cuốn cạp váy lại 2, 3 lần để kéo váy lên cao. Phụ nữ Nùng rất khéo mặc váy nên khi mặc váy phẳng, đẹp.

Các nhóm Nùng xưa mặc yếm hoặc mặc áo ngắn bên trong. Yếm của họ giống như yếm của người Tày, hoặc người Kinh trước đây. Nhưng từ sau năm 1954 trở lại đây, do sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc được mở rộng, họ đã dùng bịt ngực như người Kinh (Việt) ở đồng bằng hay thành phố.

Khăn lưng là miếng vải dài hơn sải tay (1,6 - 2m), dệt bằng sợi bông hoặc tơ tằm, rộng 20 - 25cm. Dùng thắt lưng là để giữ chặt hơn chiếc váy, chiếc quần trên người. Thắt lưng của các cụ già chỉ một màu xanh chàm, ẩn chìm trong chiếc áo, chiếc quần, còn thanh nữ được trang trí hoa văn và các tua ở đầu. Loại khăn lưng không

hoa văn, khi buộc đầu khăn dắt kín sang bên hông, còn khăn lưng có hoa văn người ta thả 2 đầu khăn trước bụng.

c. Đồ mang ở chân

Xà cạp (*khà piêng*) là hai mảnh vải quấn chân từ mắt cá lên trên đầu gối có chiều rộng 10 cm và chiều dài khoảng 2 m. Quấn xà cạp để bảo vệ chân khỏi bị vắt, muỗi... cắn và chống rét buốt khi giá lạnh; ngoài ra còn chống nắng bảo vệ đôi chân được thon, trắng và đỡ đau bắp chân khi đi đường xa.

Một số nhóm Nùng dùng tất vải khi đi giầy. Trước khi chưa có tất dệt công nghiệp, đồng bào dùng vải mềm tự dệt khâu kín như cái túi vừa với chân người sử dụng và đầu tất khâu dây để buộc. Ngày nay, đồng bào mua tất công nghiệp sử dụng.

Giầy vải (*cù hài*) tự làm bằng những lớp vải, bẹ móc, bẹ ngô... khâu lại với nhau làm đế, còn phía trên bằng vải chàm. Kiểu giầy thông dụng nhất của là dây mũi hài, cổ thấp, cũng là kiểu phổ biến ở các dân tộc vùng Đông Bắc và vùng phía nam Trung Quốc giáp giới với nước ta. Đồng bào đi giầy khi đi chợ, đi xa, đi hội hè, cưới xin.

d. Các loại Y phục khác

Đệm vai (*vi cùn*) của phụ nữ cũng giống đệm vai của nam giới, đó là miếng vải hình tròn, bầu dục hoặc hình chữ nhật khâu nhiều lớp vải lại với nhau, có đường kính 30-40cm (hoặc dài 40 cm và rộng 30cm), chính giữa để một lỗ tròn và có một đường mở từ bên ngoài vào để đeo vào cổ. Đồng bào dùng đệm vai khi gồng gánh, mang vác để giảm đau và đỡ hại áo.

Tấm che bụng (*tap dề*), là miếng vải hình chữ nhật rộng 60-80cm, dài 90-100cm, đầu trên khâu dải để buộc vào bụng. Về mặt lịch sử, chiếc tạp dề của cả phụ nữ và đàn ông ở nhiều dân tộc miền Bắc nước ta có thể có nguồn gốc từ chiếc tạp dề của phụ nữ Hán thường dùng. Dùng tạp dề khi lao động, nấu ăn, ... để cho áo quần lâu bẩn, giữ được lâu hơn.

Túi đeo là dạng đồ tùy thân phổ biến ở các dân tộc miền núi phía Bắc và Đông Bắc, trong đó có người Nùng. Chức năng chủ yếu trước hết của chiếc túi có lẽ là vận chuyển theo người một số đồ dùng cần thiết như kim chỉ, hộp trầu, hộp thuốc, dụng cụ lấy lửa, ..., nhưng dần dần nó trở nên có thêm chức năng thẩm mỹ rất rõ. Chính vì vậy, khoác túi đi làm, đi chợ, hội hè, đình đám là hiện tượng phổ biến ở cả nam lẫn nữ. Cũng vì lẽ đó, chiếc túi được trang trí hoa văn rất đẹp. Chiếc túi có cấu tạo đơn giản gồm hai phần chính là thân và quai đeo. Thân túi khâu từ một miếng vải gấp đôi thành một hình chữ nhật 30cm x 35cm và chiều cao của túi Nùng dài hơn chiều ngang. Quai túi dệt bằng sợi tơ tằm hoặc sợi bông có hoa văn may ghép hai đầu vào hai bên góc của miệng túi, có chiều dài được tính bằng chiều cao từ vai xuống hông người sử dụng. Túi của nam giới và phụ nữ không có sự khác biệt trong cách tạo dáng mà chỉ ở sự trang trí hoa văn. Mỗi chiếc túi đều được thêu hoa văn theo

các mô típ khác nhau ở hai bên thân túi, ở túi nam thì đơn giản hơn còn túi của phụ nữ trang trí cầu kỳ, bố cục hoa văn nhiều hơn.

Áo che mưa xưa kia của người Nùng là loại áo đan bằng nan tre, giang, vầu chẻ nong. Hình dáng loại áo mưa này gần giống con dơi, có hai góc nhọn che hai vai. Áo dài khoảng 1,2 m, rộng 60cm. Áo tôi có hai loại: một loại đan hai lớp hoàn toàn bằng nan giang, lớp trong đan thưa hình mắt cáo bằng loại nan dây, còn lớp ngoài đan nan rất mỏng và đan kín như đan mặt nón; loại thứ hai đan thưa hai lớp hình mắt cáo giữa hai lớp đó người ta lót lá cọ. Hai bên cổ và chính giữa áo mưa, buộc hai dải dây để khi mang áo mưa sau lưng thì buộc qua cổ và qua bụng, cố định áo mưa trên người.

3. Trang phục của các nhóm địa phương

a. Nùng Cháo

Đàn ông vấn khăn xung quanh đầu như người Nùng An. Họ vấn khăn ngang quanh đầu dặt đầu ngoài vào trong vòng khăn phía sau gáy. Hiện nay nhiều người đội mũ lưỡi trai xanh chàm – kiểu mũ công nhân tự khâu.

Nam mặc áo 4 thân, cổ đứng có lá sen, hàng cúc vải 7 chiếc trước ngực, 4 túi vải may bên ngoài (2 túi trên và 2 túi dưới), mặc dài quá hông, ống tay rộng. Quần chân què, cạp lá toạ như các dân tộc khác.

Nữ vấn khăn dài, trùm khăn vuông màu chàm đen ra bên ngoài, mặc áo 5 thân, cài 5 cúc bên nách phải. Áo nữ giới Nùng Cháo nhuộm màu chàm nhạt, nẹp ngực khâu miếng vải khác nền màu áo, thường là màu chàm đen; áo may dài quá hông một ít, độ vòng cung tà áo trước và sau ít gần như thẳng. Phụ nữ mặc quần chân què nhưng có luồn dải rút. Quần may ống rộng, dài chấm mắt cá chân.

b. Nùng Inh

Nam Nùng Inh mặc áo 4 thân cổ đứng, lá sen tròn, áo xẻ ngực với hàng cúc vải 7 chiếc, có 4 túi bên ngoài; áo mặc dài trùm kín hông, ống tay rộng. Nam mặc quần chân què cạp lá toạ như các nhóm Nùng khác.

Phụ nữ vấn tóc xung quanh đầu và dùng khăn vuông chít ra bên ngoài. Nữ Nùng Inh mặc áo 5 thân ngắn, cài cúc bên nách phải, nẹp ngực và gấu may to; ống tay và nẹp ngực may vải khác màu mà thường là màu chàm nhạt trên màu chàm đen. Đặc điểm phân biệt áo nữ Nùng Inh với các nhóm Nùng khác là cúc cổ áo có một chiếc, còn áo Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh có 2 chiếc. Vạt thân áo trước và sau có độ vòng cung lớn hơn áo Nùng Cháo. Phụ nữ xưa kia mặc váy kín nhuộm màu chàm, ngắn đến bắp chân, ngày nay đa số phụ nữ mặc quần như của nam giới.

c. Nùng Phàn Slinh

Nam trước đây cạo tóc xung quanh đầu rồi quấn khăn che đầu, nay tóc cắt cao, thường xuyên đội mũ vải; khi đi ra ngoài quấn khăn vành cao lên xung quanh đầu cũng có lúc dùng ô che mưa, nắng. Nam mặc áo cánh 4 thân, dài ngang hông, may

hơi bó vào thân. Áo xẻ ngực thẳng từ trên xuống, có 7 cúc vải trước ngực (*shửa chăt khấu*). Ống tay áo rộng và dài đến cổ tay; cổ đứng hình tròn, không may cổ bẻ; có 4 túi (2 túi trên và 2 túi dưới) may ốp vải ra bên ngoài. Quần nam may kiểu chân què, cạp lá toạ như các nhóm Nùng khác và cũng giống quần phụ nữ nhưng đứng và ống rộng hơn. Thường ngày nam đi chân đất, khi mưa dùng guốc tre đi lại. Hiện nay phần đông đã dùng giày, dép, guốc như ở miền xuôi. Khi trời mưa, nắng chị em dùng nón. Nón đan hai lớp bằng nan tre, giang,... không lợp lá chít, nhưng cũng có nơi lợp lá chít vào giữa hai lớp nan đó.

Phụ nữ mặc áo 5 thân, áo có 6 cúc vải. Phụ nữ Nùng Phàn Slinh may áo rộng, dài vừa trùm hông. Nhưng cũng có nơi chỉ mặc chớm hông và được gọi là *Nùng cún cọt* (Nùng áo ngắn) như ở Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng. Trước Cách mạng tháng Tám, phụ nữ mặc quần ngắn bên trong, bên ngoài mặc váy. Hiện nay, họ mặc quần chân què, cạp lá toạ như kiểu quần nam giới. Nữ Nùng Phàn Slinh ở vùng Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng (Lạng Sơn) dùng khăn vuông có đốm trắng, còn ở Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Đình Lập chít khăn vuông đen chống 2 que tre trước trán ở bên trong tạo ra như 2 chiếc sừng. Người Nùng ở các xã Thiện Thuật, Thiện Hoà, Thiện Long (Bình Gia) có đặc điểm vấn tóc ngược không vấn tóc xuôi như ở và các nơi khác. Thường ngày, phụ nữ làm nương, làm ruộng..., đi chân đất nhưng xuống gắm sà cho lợn, gà... ăn hoặc đi quanh vườn hái rau lấy quả... thì cả nam lẫn nữ, cả già lẫn trẻ đều dùng guốc tre. Guốc tre làm từ 2 gốc tre chẻ đôi lấy phần dưới rồi tu sửa lại thành guốc cho chân trái và chân phải. Sau đó đục 3 lỗ để xỏ dây làm quai. Khi đi guốc ngón chân cái kẹp vào dây như kiểu đi dép Thái Lan. Phụ nữ đeo dao quắm ở sau lưng. Ngoài ra họ còn mang tay nải hoặc túi vải mà đồng bào gọi là *sạ* bên người.

4. Trang phục trẻ em và người già

Khi mới lọt lòng đứa trẻ được quấn bằng những tấm vải lấy từ quần, áo cũ của bố mẹ. Loại vải này có ưu điểm là mềm, thích hợp với thân thể non nớt của đứa bé mới chào đời. May áo cho trẻ mới lọt lòng cũng lấy vải từ quần áo cũ của bố mẹ. Áo may theo kiểu 4 thân xẻ ngực và có 2 dải buộc ở ngực và bụng; áo lúc này chưa có sự phân biệt giữa áo nam và áo nữ. Trẻ em mới lọt lòng ngoài chiếc áo còn có chiếc mũ (trẻ lúc này chưa may quần). Mũ là những mảnh vải hình tam giác khâu quây tròn, rồi túm đầu nhỏ lại. Loại mũ này trên chỏm gắn một túm chỉ đỏ, chỉ xanh được gọi là chỉ vía - cầu mong xua đuổi ma tà, mang lại sức khỏe. Mũ trẻ em người Nùng có sự phân biệt giới tính. Mũ được cấu tạo làm 3 phần: phần dưới cùng gọi là đai mũ, phần giữa là thân mũ và đỉnh là chỏm mũ. Mũ các em gái phần đai và thân thêu hoặc ghép những hình hoa văn vải có màu sắc sỡ như màu xanh, đỏ, vàng hoặc có hình hoa lá, con bướm và trên chỏm mũ có treo 2 quả bông. Mũ các em trai, phần đai màu chàm, phần thân thêu các chữ vạn, trường sinh; trên chỏm mũ treo hình con cá, răng hổ, lợn lòi... để cầu mong đứa trẻ khoẻ mạnh.

Khi trẻ biết đi, chúng mặc quần áo, đội mũ của anh chị. Lúc này quần áo đã phân biệt nam, nữ. Đến 12- 13 tuổi trở lên y phục hoàn toàn giống người lớn. Cách

cắt quần áo trẻ em giống cách cắt quần áo người lớn. Trẻ em hầu như đi chân đất trong sinh hoạt hàng ngày. Các em gái từ 7-10 tuổi bắt đầu làm quen với sợi bông, khung dệt, với việc cắt may, thêu... Quá trình trưởng thành của người con gái, cũng là quá trình hoàn thiện tay nghề dệt vải, may vá quần áo. Ý thức về trang phục cũng dần dần thể hiện rõ nét. Con gái Nùng 13-14 tuổi bắt đầu làm duyên, biết may áo trong che ngực, biết thêu, khâu ghép các hoa văn trên y phục của mình. Khi đến tuổi thanh niên, ý thức về cái đẹp ngày một nâng cao. Đặc biệt là các cô gái chủ nhân của chiếc khăn, áo, váy, quần..., bắt đầu chú ý đến đường kim mũi chỉ, từng nước nhuộm vải sao cho y phục của mình đẹp không thua chị, kém em. Các chàng trai cũng dành những bộ quần áo sạch đẹp khi đi chơi, sau những giờ lao động mệt nhọc.

Khi về già, yêu cầu của y phục không cầu kì như tuổi thanh niên. Ở người già thất lưng, cổ áo, ống tay áo, không nhất thiết phải thêu ghép hoa văn, không phải có cúc đồng, cúc bướm mà có thể dùng cúc vải. Các cụ ông nhìn chung trang phục vẫn tương tự như thời thanh niên và nhiều khi còn dùng cả những bộ y phục của con trai bỏ ra.

5. Trang phục trong hội hè, lễ tết và hôn nhân

Những ngày lễ tết, những ngày cúng bản, là những ngày sinh hoạt cộng đồng, ngày vui chơi cho thanh thiếu niên và các cụ già. Trong ngày đó là dịp sinh hoạt vui chơi giải trí, sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, nên hầu như người nào cũng muốn mặc đẹp, mặc đồ mới. Việc sử dụng trang phục mới, đẹp trong ngày lễ tết, hội hè, là nét đẹp văn hoá của dân tộc. Đồng bào thường nói: “Gà đẹp nhờ bộ lông, người đẹp nhờ quần áo” (*Nộc đây nhông khôn, cần đây nhông sửa*). Với trẻ em trong ngày tết, ngày hội thì: “Trẻ em được áo mới thì mừng” (*Lục đếch đây sửa mẫu lễ phẳng*). Điều đó nói lên nếp sống tộc người qua trang phục. Trong những ngày sinh hoạt vui vẻ này, trang phục không chỉ là chức năng vật chất thuần túy mà nó đạt đến chức năng thẩm mỹ. Mặc đẹp, sạch không chỉ cho mình mà vì mọi người, vì cái đẹp của cộng đồng.

Đồng bào không có kiểu quần áo cưới riêng mà chỉ là những bộ quần áo được may bằng những loại vải tốt hơn, may xong thêu các hoa văn ở một số chi tiết trên y phục. Trang trí trên áo là phương pháp ghép vải và thêu. Thông thường họ chọn những miếng vải đẹp có màu sẫm hoặc nhạt màu nền để ghép vào nẹp ngực và đầu ống tay. Mỗi nhóm Nùng có tập tục ghép miếng vải đó to nhỏ khác nhau. Ngoài ra ở hai bên đỉnh tà áo còn khâu chỉ đỏ, chỉ xanh nhằm tăng thẩm mỹ. Quần cưới cũng giống quần mặc hàng ngày nhưng là chiếc quần mới nhất. Ngày cưới cô dâu không dùng thất lưng, tạp dề, tấm đệm vai; cô dâu đi tất và giầy vải. Khăn đội đầu của cô dâu là loại khăn mới nhất.

Trước khi đi làm dâu các cô gái Nùng thường dành một khoảng thời gian 2, 3 năm để chuẩn bị đồ dùng cho mình. Đó là việc chuẩn bị áo, quần, váy, khăn, chăn, đệm, màn cưới... Trong lễ cưới người ta chọn bộ chăn, màn, gối thật đẹp để làm lễ tơ hồng. Khi làm lễ, ông mối (*pò khơi*) trải chiếu và trải áo cô dâu chú rể lên giường

viết 4 chữ Hán tượng trưng ⁽¹⁾ với ý nghĩa xua đuổi tà ma, cầu mong hạnh phúc. Trong khi làm lễ cũng là lúc tặng vòng tay, nhẫn, hoa tai cho cô dâu, chú rể và được sự chấp nhận của ma nhà. Đồng bào quan niệm nếu cô dâu không được tặng vòng tay hoặc hoa tai, nhẫn sẽ hay đau ốm, làm ăn thua kém. Tập tục lâu đời này vừa mang tính chất trang sức vừa mang ý nghĩa kinh tế cho đôi trai gái khi lập gia đình.

Quần áo cưới của nam giới không có gì khác quần áo mặc hàng ngày đó là loại quần áo mới nhất và có trang trí hoa văn ở chỗ xẻ nách quả chỉ xanh, đỏ. Ngày cưới chú rể để đầu trần, hoặc mang ô, nhưng là loại ô đen và đi giày vải.

6. Trang phục tang ma và người hành nghề tôn giáo

a. Tang phục

Lễ tang nhằm thể hiện tình cảm đối với người quá cố. Quần áo tang là dấu hiệu thể hiện tính hiếu nghĩa của người sống đối với người chết. Quan niệm của người Nùng chết tức là về với nương ma, với thế giới bên kia. Đám ma là lễ đưa người chết về nương ma. Khi trong nhà có người chết, tang chủ phân công các công việc tang ma. Người phụ nữ trong gia đình, dòng họ có nhiệm vụ lo tang phục. Đám tang là biểu hiện của nếp sống văn hoá, là biểu hiện của những tập quán truyền thống, của nhận thức về cái chết và các mối quan hệ thân tộc, xã hội của những người sống đối với người chết. Qua đám tang hàng loạt những yếu tố văn hoá được biểu hiện trong đó có tang phục.

Tang phục không phải là loại có sẵn vì đó là điều kiêng kị nên khi có người chết mới lo tang phục. Vải may tang phục thường là loại vải trắng. Tính bảo thủ thể hiện ở màu sắc, chất liệu, cách cắt may tang phục. Màu quần áo tang cổ truyền của người Nùng là màu trắng tự nhiên của sợi bông, nên vải may tang phục thường là vải xô màn, dệt rất thưa.

Áo tang dài đến gối, xẻ ngực tà bất chéo từ cổ sang nách phải như áo phụ nữ, khâu rất sơ sài, đính 2, 3 dây vải buộc thay cúc ở bên hông; áo không dựng cổ, không gấu. Tang phục không phân biệt nam, nữ về cách cắt may, về chất liệu, cách khâu, cách mặc. Quần áo tang mặc từ lúc phát tang đến sau an táng xong và sau đó mặc thêm 3 ngày đến khi làm lễ *khay tu mò* mới cởi bỏ. Suốt thời gian tang ma quần áo tang không được giặt.

Ngoài quần áo tang phụ nữ đội khăn vuông trắng; nam giới không có mũ tang mà buộc một mảnh khăn trắng quanh đầu, khăn này đội đến hết thời gian chịu tang. Trong thời gian chịu tang con, cháu, chắt không chải tóc, cắt tóc, cạo râu.

Người Nùng Phần Slinh ở các xã Thiện Thuật, Thiện Hoà, Thiện Long (Bình Gia) nhà có người chết anh em bà con thân thích đội khăn vuông trắng, thắt khăn lưng trắng và trong 3 tháng không vui chơi ca hát.

1. Ông mới chỉ lấy tay viết trên không khí 4 chữ Hán, không phải viết thật sự lên áo quần, chiếu, chăn.

b. Trang phục thầy cúng

Trang phục của thầy cúng tương đối giống nhau giữa các nhóm Nùng về cách cắt may, cách mặc, chỉ khác nhau ở cách trang trí mô típ hoa văn.

Áo thầy cúng là loại áo dài 4 thân, rộng hơn áo thường ngày rất nhiều. Khi mặc, nó có thể choàng qua tất cả các loại áo khác một cách dễ dàng và vắt chéo 2 vạt áo lại rồi buộc khăn lưng ra bên ngoài. Cắt may áo thầy cúng như áo thường ngày; áo xẻ ngực thẳng từ trên xuống dưới, không có cúc. Mép vải 2 bên nách được khâu liền với nhau, nhưng để một đoạn rộng làm ống tay. Cũng có nhóm Nùng khâu đầy đủ 2 ống tay, nhưng ống tay rộng hơn áo thường ngày rất nhiều.

Màu sắc áo thầy cúng tùy thuộc các nhóm Nùng, phổ biến là màu chàm nhưng là màu chàm xanh, cũng có nhóm màu vàng như người Nùng Inh.

Trang trí hoa văn trên áo thầy cúng thêu, vẽ, ghép vải ở 2 bên vạt áo trước ngực, sau lưng và ống tay. Mầu thêu, vẽ, ghép vải của mỗi nhóm cũng có những nét khác nhau. Mô típ được thêu, vẽ trên áo thầy cúng gồm:

- Các con vật trong nhóm tứ linh (Long, Ly, Quy, Phượng)
- Mô típ động vật, thực vật
- Mô típ kỷ hà (hình học).

Các mô típ này trình bày theo một trật tự 9 tầng hoa văn mà theo quan niệm của đồng bào là vũ trụ quan của người Nùng.

Mỗi nhóm Nùng có những đặc điểm riêng như sau:

- *Nùng Cháo*: áo 4 thân màu xanh nhạt thêu hình rồng, lân, người, ngựa, chim, nhà ở, cung điện. Từ gấu áo lên đến vai thêu 9 hàng hoa văn xếp ngang.

- *Nùng Inh*: cũng áo 4 thân nhưng màu vàng. Ngoài trang trí các hình hoa văn chung như các nhóm Nùng, áo thầy cúng Nùng Inh còn có đặc điểm:

- Rồng toàn thân mồm sói, đuôi chồn ở mặt trước và mặt sau áo tào, bố trí 2 con châu vào một lá đề, 2 con ở hai thân áo trước châu vào phía trong áo. Toàn thân rồng màu đỏ, hình uốn lượn dọc theo hai bên lá đề, đầu gác lên. Các mô típ được vẽ, thêu màu đỏ trên nền áo vàng.
- Phượng ngậm dây bầu cuốn thư.
- Rùa cõng người trên lưng và rùa toàn thân song hành với người cỡi nghê đầu rồng.
- Ngựa đầu rồng tả thực ở thân trước.
- Hình con dơi ở cánh tay.
- Hình người ngồi trong lá đề, người cỡi hạc.
- Hình mặt trời.

- *Nùng Phàn Slinh*: cũng áo 4 thân, thêu hình phượng đuôi dài bằng chỉ màu xanh, vàng đỏ, trắng trên nền chàm đen; hình rùa toàn thân trang trí ở phần dưới cùng của áo. Rùa gồm 2 con ở hai góc dưới quay vào trong, thêu chỉ màu vàng nhạt, đỏ xanh, trắng vượn cao, cổ dài có khoang xanh, đỏ 2 chân trước vượn cao.

II. TRANG SỨC

Trang sức của người Nùng chế tạo bằng kim loại bạc, nhôm, đồng, xương, sừng, vàng... Người Nùng rất ít làm nghề là thợ kim hoàn, nhiều vùng đồng bào phải mua các đồ trang sức của người Tày, người Dao hay người Việt, cho nên nhiều đồ trang sức của họ mang phong cách kiểu dáng của các dân tộc này.

Nam giới Nùng ít dùng đồ trang sức, đến tuổi trưởng thành họ bịt răng vàng, thường là chiếc răng nanh bên trái của hàm trên. Tuy không phổ biến nhưng cũng có một số người thích xăm mình mà thường xăm hình mặt trời, chữ vạn, đức, tài, trường sinh bản mệnh trên cánh tay để mong muốn sống lâu nhiều tài lộc.

Phụ nữ trang sức đầy đủ gồm có trâm, vòng cổ, vòng tay, nhẫn, hoa tai, dây chuyền, xà tích.

a. Trâm cài tóc (shú)

Phụ nữ để tóc dài và búi tóc sau gáy. Búi tóc là để cho gọn, tiện việc sinh hoạt, lao động và còn làm đẹp. Phụ nữ Nùng búi tóc không độn thêm tóc giả. Trâm cài tóc như một cái đinh, một đầu to và một đầu mũi nhọn như cái kim. Hình dáng của trâm đầu nhọn để xuyên vào búi tóc, còn đầu kia xoè to hình bán nguyệt, hình tròn, hình con bướm, v, v... để trang trí. Tùy theo mức độ to nhỏ, cách thức trang trí mà người Nùng phân làm nhiều loại trâm. Trâm cài lên tóc giữ cho tóc chặt, ngoài ra còn thể hiện nét đẹp giàu sang qua chất liệu và mỹ thuật làm trâm.

Hiện nay trâm cài tóc bằng bạc hiếm dần, thay thế nó là trâm bằng xương hoặc bằng nhựa.

b. Hoa tai (cù viễn)

Đồ trang sức vừa mang tính thẩm mỹ vừa mang tính lễ nghi trong cưới xin. Hoa tai có nhiều loại, phổ biến nhất là loại hình khuyên, hình hoa thị, hình hạt ngô, hình cạnh lác... Hoa tai chủ yếu làm bằng bạc. Các cô gái Nùng sử dụng hoa tai để trang điểm là phổ biến. Khi chưa lấy chồng họ dùng hoa tai của bố mẹ để, khi lấy chồng đeo hoa tai của mẹ chồng tặng. Bởi vậy, con gái từ khi 2 tuổi đã được mẹ khâu lỗ tai lớn lên 4-5 tuổi là đeo hoa tai cho đến lúc già.

c. Vòng cổ (hồ cang)

Vòng cổ thường làm bằng bạc, có cỡ to, cỡ nhỏ, rộng hẹp khác nhau và người Nùng có loại vòng đơn (1 chiếc), vòng kép (2, 3 chiếc xoắn lại). Bình thường mỗi người đeo một vòng cổ, song cũng có người đeo 1, 2 chiếc nhất là trẻ em đeo nhiều hơn. Ngoài ý nghĩa trang sức, vòng cổ còn mang yếu tố tôn giáo trừ tà, vía xấu và chữa bệnh... Vòng cổ làm bằng bạc là kim loại đắt tiền đối với người Nùng cũng như các dân tộc thiểu số khác, vì thế không phải gia đình nào cũng sắm được nên nhiều khi con đeo vòng của mẹ và đời này truyền cho đời kia. Hiện nay vòng cổ còn sử dụng nhiều ở các em nhỏ, nhất là các em gái.

d. Vòng tay (an khôn).

Vòng tay cũng làm bằng bạc, nhôm hay đồng mạ bạc. Vòng tay chế tạo gần giống vòng cổ đó là một vòng tròn khép kín có khoá cố định. Vòng cổ ở hai đầu giao nhau làm cầu kỳ và có khoá mấu, còn ở vòng tay người ta làm gần như cố định (có loại làm liền, có loại có thể thay đổi chút ít). Vòng tay cũng có vòng đơn, vòng kép, vòng lá, vòng có nhiều sợi cuộn lại. Do đó người sử dụng thường chọn cỡ đeo, làm sao cho lọt tay và khi đeo không bị tuột. Vòng tay rất ít chạm khắc hoa văn.

Phụ nữ sử dụng vòng tay nhiều hơn nam giới. Sử dụng vòng tay thường mang ý nghĩa chữa bệnh, trừ tà và với ý nghĩa tôn giáo nên bao giờ cũng sử dụng theo cặp đôi không sử dụng theo số lẻ. ý nghĩa chữ bệnh của vòng tay, vòng cổ xuất phát từ quan niệm bạc là chất liệu có thể "đánh gió, trừ độc, trừ tà ma"...

e. Dây chuyền (slân slui)

Dây chuyền là đồ trang sức của phụ nữ được đeo ở cổ làm bằng bạc, đồng mạ có gắn khánh, răng hổ, răng lợn lòi... vừa là vật trang sức vừa là thứ bùa hộ mệnh.

g. Xà tích

Là dây bạc hoặc dây đồng mạ trắng có cấu tạo gần giống dây chuyền nhưng làm to hơn, chắc hơn. Người ta làm dây xà tích đơn hoặc kép để đeo chùm chìa khoá, hộp đựng kim chỉ, túi vải đựng tiền, cối giã trầu cho người già, ... Xà tích được gài bên thắt lưng buông xuống một bên hông. Trên nền chàm của quần hoặc váy, xà tích bạc óng ánh đung đưa theo chân bước tạo nên vẻ đẹp sang trọng.

Những ngày bình thường phụ nữ không mang xà tích, họ chỉ đeo xà tích vào hôm đi chợ, ngày hội, cưới xin, ... với phụ nữ có chồng thì đeo xà tích thường xuyên vì họ là người giữ chìa khoá, rương hòm của gia đình.

Mang xà tích và các dụng cụ khác đi theo vừa có ý nghĩa trang sức, phô diễn cái đẹp, cái giá trị vật chất, nó còn mang ý nghĩa trừ ma tà bảo vệ sức khoẻ con người.

H. Bịt răng vàng

Bịt răng vàng cũng là một hình thức thường thấy ở cả nam và nữ người Nùng. Tục này xuất hiện từ rất xa xưa, cho đến ngày nay không ai nhớ được cụ thể vào thời gian nào. Trong quan niệm thẩm mỹ, có một thời cho rằng răng trắng là không đẹp vì thế người ta phải làm cho răng không trắng mới đẹp; có dân tộc nhuộm răng đen, có dân tộc nhuộm răng đỏ và bịt răng vàng, nhằm tạo nên sự chú ý, một vẻ đẹp khi nói cười trong giao tiếp và còn có tác dụng sửa chữa những chỗ răng bị sứt, bị khuyết. Tập quán này không biết xuất phát từ bao giờ nhưng tên gọi Kim xỉ, tức chỉ người răng vàng, mà các sách Hán cổ đã ghi chép về các tộc Man di ở nam sông Dương Tử và Bắc Việt Nam thời cổ đại. Người Nùng có tập tục khi đến tuổi trưởng thành, nam nữ thanh niên tới thợ kim hoàn để bịt một chiếc răng vàng và thường răng nanh hàm trên bên phải. Khác với người Thái, họ bịt hai răng hàm trên và một răng cửa hàm dưới so le nhau hoặc tùy ý thích của từng người.

II. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Trang phục cổ truyền của người Nùng ở tỉnh Lạng Sơn có sự thống nhất giữa các nhóm địa phương trong chế biến nguyên liệu trồng bông dệt vải, nhuộm vải, kỹ thuật cắt may, trang trí hoa văn và cách ăn vận đã tạo nên đặc điểm tộc người riêng thể hiện qua những đặc điểm sau:

- Đặc điểm nổi bật ở y phục Nùng là nẹp ngực, đầu ống tay áo may đắp thêm mảnh vải khác màu, các đường nẹp tà, gấu áo lớn hơn áo Tày và các dân tộc khác sống bên cạnh. Màu sắc y phục Nùng sẫm màu hơn màu chàm của người Tày.
- Người Nùng mặc rộng hơn người Tày và kích thước áo dài 5 thân có sự khác nhau theo đặc điểm từng nhóm. đồng thời vòng cung của vạt tà áo ở mỗi nhóm cũng khác nhau thể hiện như sau:
 - Nùng Phàn Sinh, vạt tà áo có độ vòng cung rất lớn.
 - Nùng Nùng Inh, Nùng Cháo vạt tà áo vòng cung ít, gần như áo Tày.
- Nùng Cháo và nhóm Nùng Phàn Sinh ở Cao Lộc, Chi Lăng áo mặc rất ngắn chỉ quá cạp quần.
- Nùng Inh và nhóm Phàn Sinh ở Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định mặc áo ngang đùi.

Hiện nay, vùng Lạng Sơn là nơi có nhiều cửa khẩu qua lại buôn bán với Trung Quốc, kinh tế văn hoá xã hội của người Nùng có những thay đổi cơ bản. Người Nùng ở hầu khắp các vùng, từ biên giới đến nội địa, vùng thấp đến vùng cao, vùng sâu, vùng xa trang phục thay đổi rất nhiều. Bộ trang phục truyền thống chỉ còn tồn tại ở người già và phần nào là ở vùng sâu, vùng xa, nhưng cũng không đầy đủ. Bộ đội đầu, đồ mang ở chân mua hàng của Trung Quốc, như chiếc khăn len vuông trùm đầu, chiếc dép rọ đi hàng ngày và ngay cả quần, áo nam, nữ mặc hàng ngày cũng là hàng Trung Quốc. Trước đây, đến chợ Đông Đăng, Kỳ Lừa, Chi Lăng, Bình Gia, Cao Lộc, Lộc Bình, v, v... chúng ta bắt gặp từng đoàn thanh niên nam nữ đồng phục với trang phục truyền thống đứng sli lượn gửi gắm tình yêu nồng thắm với nhau. Ngày nay, cũng những nơi đó, chúng ta rất hiếm khi thấy bóng dáng bộ trang phục truyền thống Nùng và thậm chí cả Tày. Điều này, là vấn đề cần quan tâm của nhiều cấp, nhiều ngành ở địa phương cũng như trung ương để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc như Nghị quyết của Đảng ta đã đề ra.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc Tuyên Quang, *Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang*, Ban Dân tộc Tuyên Quang xuất bản 1972.
2. Lê Văn Bé, *Trang phục Nùng An ở Cao Bằng*, Tc Dân tộc học, số 2, 1996, 84 - 89.
3. Lê Văn Bé, *Trang phục Nùng ở vùng Đông Bắc Việt Nam (Vài nét về nguồn gốc tộc người có ảnh hưởng đến trang phục)*, Tc Dân tộc học, số 4, 1997, 23 - 29.
4. Diệp Trung Bình (chủ biên), *Hoa văn trên vải các dân tộc Đông Bắc, Bắc Bộ Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, H. 1997.

5. Bonifacy, *Tang lễ người Thổ, Tc Đông Dương*, số 6, ký hiệu B1, TL – VĐTH, (Lã Văn Lô dịch, tài liệu dịch của Viện Dân tộc học).
6. Girard D'henry, *Nores sur les Nung du Haut Tonkin*, Paris 1898 (C.r Sosoc. France pour l'avancement de Science) – Ghi chép về người Nùng ở thượng du Bắc Kỳ – tư liệu dịch của Viện Dân tộc học, Ký hiệu: B. 364.
7. Ma Tiến Dũng, *Khảo sát sơ bộ tôn giáo tín ngưỡng của người Nùng Phàn Slình ở Chi Lăng Lạng Sơn*, Luận văn tốt nghiệp, khoá 1976 – 1980, ký hiệu: LV 897, KS, ĐHTH
8. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, H, 1962.
9. Bế Huỳnh, *Cao bằng tạp chí* (tài liệu dịch của Viện Dân tộc học), Ký hiệu: B15, B16, B17.
10. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1968.
11. Hoàng Nam, *Góp thêm tư liệu về nguồn gốc các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam* (trong cuốn: *Một số vấn đề về lịch sử - văn hoá các dân tộc Việt Bắc*), Thái Nguyên 1981, tr. 147 - 149.
12. Hoàng Nam, *Quần áo cổ truyền các dân tộc Tày Nùng là di sản văn hoá quý báu* (trong cuốn: *Một số vấn đề về lịch sử - văn hoá các dân tộc Việt Bắc*), Thái Nguyên 1981, tr. 65 - 67.
13. Hoàng Nam, *Người Nùng ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 1992.
14. Lê Ngọc Quyền, *Nữ phục Nùng Đin ở Hà Tuyên*, Tc Dân tộc học, số 3, 1991.
15. Tuấn Quỳnh, *Đồng bào sắc tộc Nùng*, Sài Gòn 1974
16. *Sơ thảo lịch sử Cao Bằng*, Ty Văn hoá thông tin tỉnh Cao Bằng xuất bản 1963.
17. Lê Ngọc Thắng, *Trang phục Thái trong những mối quan hệ văn hoá*, Tc Dân tộc học, số 2, 1987, tr. 65-71.
18. Lê Ngọc Thắng, *Trang phục Thái với những chức năng xã hội*, Tc Dân tộc học, số 4, 1988, tr. 52-57.
19. Lê Ngọc Thắng, *Những giá trị có tính lịch sử của trang phục cổ truyền Thái*, Tc Dân tộc học, số 2, 1991, tr. 49-53.
20. Nguyễn Tất Thắng, *Tính thống nhất và tính địa phương của trang phục Nùng*, Tc Dân tộc học, số 3, 1991, tr. 48-54.
21. Ngô Đức Thịnh, *Trang trí trên trang phục nhìn từ góc độ văn hoá dân gian*, Tc Văn hoá dân gian, số 1, 1986.
22. Ngô Đức Thịnh, *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 1994.
23. Hoàng Tàng Tô, *Quảng Tây Choang tộc quá khứ và hiện đại*, Bắc Kinh, 1958.
24. Nông Trung, *Sơ bộ tìm hiểu giữa các ngành Nùng ở Việt Nam*, Tc Nghiên cứu lịch sử, số 12, 1962.
25. Vũu Trung, *Trung Quốc tây nam đích cổ đại dân tộc*, Văn Nam Nhân dân xuất bản xã, Côn Minh, 1979, (bản dịch của Viện DTH).
26. Đặng Nghiêm Vạn, *Bàn về quá trình hình thành ba dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Tc Nghiên cứu lịch sử, số 3, 1968.
27. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (Các tỉnh phía Bắc, Tập thể tác giả), Nxb Khoa học xã hội, H, 1978.
28. Viện Dân tộc học, *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1983.
29. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1992.
30. Đinh Ngọc Viện, *Quần áo và trang sức của dân tộc Tày và dân tộc Nùng ở huyện Bảo Lạc Cao Bằng*, Luận văn tốt nghiệp khoá 1977-1981, ký hiệu LV 942, KS, ĐHTH.